TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TN** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-9-2019
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mừng

2. Bà Bùi Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019,tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 211/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Thái Thanh P, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Số 3X, Hẻm Y, Đường LLQ, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Số 3X, Hẻm Y, Đường LLQ, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-4-2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Thái Thanh P trình bày:* Anh P, chị S chung sống như vợ chồng từ năm 2000, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường Y, thị xã TN (nay là thành phố TN), tỉnh TN. Do có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2018, anh P, chị S ly hôn theo Quyết định số 209/2018/QĐST-

HNGĐ ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN. Tại Quyết định số 209/2018/QĐST-HNGĐ, về tài sản chung anh P, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng anh P, chị S có tạo lập được tài sản chung gồm: 01 Căn nhà cấp 4 theo Giấy phép xây dựng số 367/GPXD-UBND ngày 15/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp cho xây dựng diện tích 54,90m^2 (tổng diện tích xây dựng thực tế là 119,50m^2). Căn nhà được vợ chồng anh chị xây dựng vào năm 2016. Ngoài ra, còn tạo lập được một số tài sản là vật dụng trong gia đình nhưng anh P không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN là tài sản riêng cha mẹ anh Sáng là ông Thái Văn B, bà Nguyễn Thị Như M (bà M đã chết năm 2019) tặng cho riêng anh theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01-12-2015. Anh P đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ390080 (Số vào sổ CS03890) ngày 05-4-2016. Hiện nay bản chính giấy đất anh P đang giữ, không có thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho ai. Trước đây anh có làm Di chúc ngày 20-6-2018 để lại cho hai con chung sau khi anh mất. Tuy nhiên, ngày 23-01-2019 anh P đã lập văn bản hủy bỏ di chúc nêu trên. Do đây là tài sản riêng của anh P nên anh P không có tranh chấp đối với phần đất nêu trên và không khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản là phần đất này.

Nay anh P yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là tài sản gồm: 01 mái tole khung sắt tiền chế, nền xi măng có giá 3.608.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4a, móng gạch, cột gạch, tường gạch sơn bê, mái tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt kính có giá 105.224.000 đồng; 01 mái tole cột cây, nền gạch tàu có giá 1.389.000 đồng; 01 hàng rào lưới B40 có cổng rào bằng sắt hộp, móng gạch, cột gạch, tường gạch có giá là 5.194.000 đồng; 01 giếng khoan sâu 18m có giá là 1.272.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh P yêu cầu chia là 116.687.000 đồng. Anh P yêu cầu chia đôi tài sản chung này. Anh P yêu cầu được nhận hiện vật là các tài sản trên và anh P đồng ý chi trả tiền cho chị S tương ứng với số tiền chị S được hưởng là ½ x 116.687.000 đồng = 58.343.500 đồng.

** Tại Bản tự khai ngày 15-5-2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:* Chị S thống nhất với lời trình bày của anh P về thời gian chung sống vợ chồng, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và thời gian ly hôn. Tại Quyết định số 209/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN, về tài sản chung anh P, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng anh P, chị S có tạo lập được tài sản chung gồm:

- 01 Căn nhà cấp 4 do anh chị xây dựng vào năm 2016 theo Giấy phép xây dựng số 367/GPXD-UBND ngày 15/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp cho xây dựng diện tích 54,90m^2 (tổng diện tích xây dựng thực tế là 119,50m^2).

- 01 Phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN, hiện phần đất do anh P đứng tên. Nguồn gốc phần đất này có nguồn gốc là do cha mẹ anh P là ông Thái Văn B, bà Nguyễn Thị Như M tặng cho chung anh P, chị S vào năm 2015 diện tích ngang 4,6m x dài 20m và anh P, chị S mua thêm dài 8m, tổng diện tích đất là ngang 4,6m x dài 28m. Tuy nhiên khi cấp giấy đất chừa đường thì chỉ còn ngang 4,6m x dài 26m. Cha mẹ anh P cho chung hai vợ chồng nhưng chị S tin tưởng anh P nên không biết anh P làm hợp đồng lại chỉ ghi tặng cho anh P và anh P đứng tên giấy đất thì chị S không biết, sau này chị S mới biết. Việc chị S trình bày phần đất được tặng cho chung và việc anh chị mua thêm phần chiều dài 8m không có giấy tờ gì nên chị S không cung cấp chứng cứ cho Tòa án được.

- Ngoài ra, anh chị còn tạo lập được các tài sản là vật dụng trong gia đình nhưng chị S không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 22-5-2019 chị S có làm đơn khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất diện tích 119,50m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại khu phố 4, Phường IV, thành phố TN, tỉnh TN. Tòa án đã gửi cho chị Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 606 ngày 22-5-2019 nhưng chị S không nộp tiền tạm ứng án phí. Chị đã được Tòa án giải thích hậu quả pháp lý khi không nộp tiền tạm ứng án phí, chị S hiểu rõ quy định nhưng do không có tiền nên chị không nộp tiền. Nay chị S xác định không khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất nêu trên.

Nay anh P yêu cầu chia đôi tài sản chung với tổng giá trị tài sản là 116.687.000 đồng, anh P yêu cầu được nhận hiện vật và anh P chi trả tiền cho chị S 58.343.500 đồng thì chị S không đồng ý chia tài sản chung. Nếu anh P muốn chia căn nhà, yêu cầu chị đi nơi khác thì anh P phải đưa cho chị một khoản tiền là 500.000.000 đồng, chị mới đồng ý.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 29, 33, 38, 59, 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thái Thanh P.

Anh Thái Thanh P được quyền sở hữu các tài sản được xây dựng trên phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại Khu phố 4, Phường IV, thành phố TN, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ390080 (Số vào sổ CS03890) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 05-4-2016 cho anh Thái Thanh P đứng tên gồm: 01 mái tole khung sắt tiền chế, nền xi măng diện tích 17,02m^2 (ngang 4,6m; dài 3,7m); 01 căn nhà cấp 4a, móng gạch, cột gạch, tường gạch sơn bê, mái tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt kính diện tích 76,36m^2 (ngang 4,6m; dài 16,6m); 01 mái tole cột cây, nền gạch tàu diện tích 26,22m^2 (ngang 4,6m; dài 5,7m); 01 hàng rào lưới B40 có cổng rào bằng sắt hộp, móng gạch, cột gạch, tường gạch (gồm cổng rào + sân trước + sân sau) có diện tích 28m^2 (dài 14m, cao 2m); 01 giếng khoan sâu 18m.

Anh Thái Thanh P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị S 58.343.500 đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Cho chị Nguyễn Thị S được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận anh P tự nguyện chịu chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản.

Anh P, chị S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Thái Thanh P có yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" với chị Nguyễn Thị S cư trú tại số 3X, Hẻm Y, Đường LLQ, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Anh P, chị S chung sống như vợ chồng từ năm 2000, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường IV, thị xã TN (nay là thành phố TN), tỉnh TN. Do có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2018, anh P, chị S ly hôn theo Quyết định số 209/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN, theo quyết định, về tài sản chung anh P, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh P, chị S thống nhất đối với căn nhà cấp 4 theo Giấy phép xây dựng số 367/GPXD-UBND ngày 15/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp cho xây dựng diện tích 54,90m^2 (tổng diện tích xây dựng thực tế là 119,50m^2) là tài sản chung vợ chồng được anh chị xây dựng vào năm 2016.

Nay anh P khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung với tổng giá trị tài sản là 116.687.000 đồng, anh P yêu cầu được nhận hiện vật và anh P chi trả tiền cho chị S 58.343.500 đồng. Chị S không đồng ý chia tài sản chung nhưng nếu anh P muốn nhận tài sản thì phải trả cho chị S số tiền 500.000.000 đồng thì chị S mới giao tài sản cho anh P.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 25-6-2019 (Bút lục 47, 48) thể hiện: Tài sản trên phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại số 3X, hẻm Y, Đường LLQ, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ390080 (Số vào sổ CS03890) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 05-4-2016 cho anh Thái Thanh P đứng tên, phần đất có tứ cận: Đông giáp đường bê tông xi măng 10m, chiều dài cạnh 4,6m; Tây giáp thửa 116, chiều dài cạnh 4,6m; Nam giáp thửa 471, chiều dài cạnh 25,89m; Bắc giáp thửa 473, chiều dài cạnh 26,11m gồm các tài sản như sau:

- 01 mái tole khung sắt tiền chế, nền xi măng diện tích 17,02m^2 (ngang 4,6m; dài 3,7m) có giá 3.608.000 đồng;

- 01 căn nhà cấp 4a, móng gạch, cột gạch, tường gạch sơn bê, mái tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt kính diện tích 76,36m^2 (ngang 4,6m; dài 16,6m) có giá 105.224.000 đồng;

- 01 mái tole cột cây, nền gạch tàu diện tích 26,22m^2 (ngang 4,6m; dài 5,7m) có giá 1.389.000 đồng;

- 01 hàng rào lưới B40 có cổng rào bằng sắt hộp, móng gạch, cột gạch, tường gạch (gồm cổng rào + sân trước + sân sau) có diện tích 28m^2 (dài 14m, cao 2m) có giá 5.194.000 đồng;

- 01 giếng khoan sâu 18m có giá 1.272.000 đồng

Tổng giá trị tài sản trên đất theo kết quả định giá là 116.687.000 đồng.

Như vậy, chỉ có cơ sở xác định tổng giá trị tài sản trên đất là 116.687.000 đồng. Chị S yêu cầu anh P trả số tiền 500.000.000 đồng mới giao tài sản cho anh P là không có cơ sở chấp nhận. Các các tài sản trên do anh P, chị S tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên anh P khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ theo quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Do các tài sản trên không chia được bằng hiện vật nên chia theo giá trị. Tổng giá trị tài sản là 116.687.000 đồng, anh P, chị S mỗi người được hưởng là 58.343.500 đồng. Hiện anh P đang đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ390080 (Số vào sổ CS03890) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 05-4-2016 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao các tài sản gồm: 01 mái tole khung sắt tiền chế, nền xi măng diện tích 17,02m^2 (ngang 4,6m; dài 3,7m); 01 căn nhà cấp

4a, móng gạch, cột gạch, tường gạch sơn bê, mái tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt kính diện tích 76,36m^2 (ngang 4,6m; dài 16,6m); 01 mái tole cột cây, nền gạch tàu diện tích 26,22m^2 (ngang 4,6m; dài 5,7m); 01 hàng rào lưới B40 có cổng rào bằng sắt hộp, móng gạch, cột gạch, tường gạch (gồm cổng rào + sân trước + sân sau) có diện tích 28m^2 (dài 14m, cao 2m); 01 giếng khoan sâu 18m cho anh P và anh P có trách nhiệm thanh toán cho chị S số tiền 58.343.500 đồng.

[3] Đối với phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN: Anh P cho rằng đây là tài sản riêng do anh P được cha mẹ tặng cho riêng quyền sử dụng đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng. Ngày 22-5-2019 chị S có làm đơn khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất diện tích 119,50m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại khu phố 4, Phường IV, thành phố TN, tỉnh TN. Tòa án đã gửi cho chị Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 606 ngày 22-5-2019 nhưng chị S không nộp tiền tạm ứng án phí. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-6-2019 (Bút lục số 38), Biên bản hòa giải ngày 13-8-2019 (Bút lục số 71, 72, 73) và tại phiên tòa, chị S xác định không khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất nêu trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đối với các tài sản là vật dụng sử dụng trong gia đình, anh P, chị S không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Xét thấy, sau khi chị S và anh P ly hôn cho đến nay thì chị S vẫn tiếp tục sinh sống tại địa chỉ số 3X, Hẻm Y, Đường LLQ, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN. Hiện chị S có khó khăn về chỗ ở nên Hội đồng xét xử xét thấy cần cho chị S được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Ghi nhận anh P tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 600.000 đồng. Anh P đã nộp xong.

[8] Về án phí sơ thẩm: Anh P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 2.917.000 đồng; chị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 2.917.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 38, 59, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" của anh Thái Thanh P đối với chị Nguyễn Thị S.

- Anh Thái Thanh P được quyền sở hữu các tài sản được xây dựng trên phần đất diện tích 119,5m^2 thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại số 33, hẻm 09, Đường Lạc Long Quân, Khu phố 4, Phường IV, thành phố TN, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ390080 (Số vào sổ CS03890) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 05-4-2016 cho anh Thái Thanh P đứng tên, phần đất có tứ cận: Đông giáp đường bê tông xi măng 10m, chiều dài cạnh 4,6m; Tây giáp thửa 116, chiều dài cạnh 4,6m; Nam giáp thửa 471, chiều dài cạnh 25,89m; Bắc giáp thửa 473, chiều dài cạnh 26,11m. Cụ thể gồm các tài sản như sau:

+ 01 mái tole khung sắt tiền chế, nền xi măng diện tích 17,02m^2 (ngang 4,6m; dài 3,7m).

+ 01 căn nhà cấp 4a, móng gạch, cột gạch, tường gạch sơn bê, mái tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt kính diện tích 76,36m^2 (ngang 4,6m; dài 16,6m).

+ 01 mái tole cột cây, nền gạch tàu diện tích 26,22m^2 (ngang 4,6m; dài 5,7m).

+ 01 hàng rào lưới B40 có cổng rào bằng sắt hộp, móng gạch, cột gạch, tường gạch (gồm cổng rào + sân trước + sân sau) có diện tích 28m^2 (dài 14m, cao 2m).

+ 01 giếng khoan sâu 18m.

- Anh Thái Thanh P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị S 58.343.500 đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng)

- Cho chị Nguyễn Thị S được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận anh P tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 600.000 đồng. Anh P đã nộp xong.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Thái Thanh P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 2.917.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp 1.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006805 ngày 10-4-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Anh P còn phải nộp 1.667.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí sơ thẩm là 2.917.000 đồng (Hai triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho

đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án.

6.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
-TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu tập án (Ph).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Đặng Thị Ngọc Dung